

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 269/2024/DS-PT

Ngày: 28/5/2024

Về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Mai;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý 35/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do có kháng cáo của ông Cao Văn H, anh Lê Duy A đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5352/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (chết ngày 24/10/2022).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị T:

- Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1940; địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa;

- Chị Nguyễn Thị H1; địa chỉ: xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa;

- Chị Nguyễn Thị H2; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện H, tỉnh Thanh Hóa;

- Anh Nguyễn Xuân H3; địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa;

- Anh Nguyễn Xuân M; địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa;

Tất cả những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T đều vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Đ1, sinh năm 1932 (chết ngày 05/10/2019).

Người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Đ1 (Ông Cao Văn C, anh Cao Văn T1, chị Cao Thị D): Ông Cao Văn H, sinh năm 1952; địa chỉ: Số nhà C, đường A, phố T, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Cao Văn H: Luật sư Bùi Khắc T2, Công ty L và cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số D ngõ H, phố V, T, Quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Kim X, sinh năm 1942; địa chỉ: Số nhà A, dãy A, khu B, Nông trường Q, thành phố T, Trung Quốc; vắng mặt.

3.2. Chị Lê Ngọc T3, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà H đường T, phường A, quận F, TP .; vắng mặt.

3.3. Chị Lê Thị Ngọc T4, sinh năm 1973; địa chỉ: Số A L, phường C, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.4. Anh Lê Đức T5, sinh năm 1986; địa chỉ: Số nhà H đường T, phường A, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.5. Ông Cao Văn C, sinh năm 1935; địa chỉ: Thôn T, thị trấn B, huyện H, Thanh Hóa; vắng mặt.

3.6. Ông Cao Văn H, sinh năm 1952; địa chỉ: Số nhà C, đường A, phố T, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.7. Ông Cao Văn T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, thị trấn B, huyện H, Thanh Hóa; vắng mặt.

3.8. Anh Lê Đức T6, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn P, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Đức T6: Ông Lê Đức C1; địa chỉ: Thôn T, thị trấn B, huyện H, Thanh Hóa; vắng mặt.

3.9. Anh Lê Duy A và chị Nguyễn Thị H2; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; anh Lê Duy A có mặt, chị H2 vắng mặt.

3.10. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh H4 - Chủ tịch UBND; vắng mặt.

3.11. UBND thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hồng S - Chủ tịch UBND thị trấn; vắng mặt.

3.12. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoằng Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T7 - Chi cục trưởng; vắng mặt.

3.13. Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H5 - Chánh án TAND huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.14. Bà Lê Thị Phương T8 (Nguyên Thẩm phán TAND huyện Hoằng Hóa).

Địa chỉ: 3 Đ, thị trấn B, huyện H, Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2013, Bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:*

Nguồn gốc đất tại thửa số 429, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.400m², gồm đất ở 500m², đất kinh tế gia đình 900m², địa chỉ: Thôn T, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, trên đất có ngôi nhà ngói 04 gian là di sản của bố mẹ bà là cụ Lê Đức T9 và cụ Lê Thị V để lại cho các con. Cụ T9 chết năm 1988, cụ V chết năm 1984 đều không để lại di chúc. Bố mẹ bà có 04 người con chung gồm: Bà Lê Thị Đ1, bà Lê Kim X, ông Lê Đức T10 và bà là Lê Thị T (ông Lê Đức T10 chết năm 1991, có 03 người con là: Lê Ngọc T3, Lê Thị Ngọc T4 và Lê Đức T5).

Các chị em lớn lên đi thoát ly, chỉ có bà Lê Thị Đ1 ở nhà lấy chồng và ở luôn với bố mẹ khoảng trước năm 1985. Sau nhiều năm xa quê chị em bà trở về thấy nhà cửa của bố mẹ đã quá cũ nát hư hỏng nên muốn phục dựng lại thành nhà thờ của dòng họ. Trên đất gia đình bà Lê Thị Đ1 và con trai bà Đ1 là anh Cao Văn H đã xây nhà ở kiên cố nên chị em bà đã họp thống nhất phân chia đất đai cho rõ ràng nhằm xây lại nhà thờ mới.

Tại Biên bản họp gia đình ngày 01/7/2011 có đầy đủ các thành phần gồm: Bà Lê Thị Đ1, bà Lê Kim X, các con của ông Lê Đức T10 là Lê Ngọc T3 và Lê Đức T5 (chị Lê Thị Ngọc T4 không có mặt nên không ghi tên vào biên bản) và bà là Lê Thị T, có sự tham gia của ông Cao Văn C (con rể) đã thống nhất khối di sản của bố mẹ để lại chưa chia gồm: 1.400,0m², trên đất có 01 căn nhà lợp ngói còn

04 gian (chưa sửa lại), lấy phía đông của sơ đồ đất (chiều dài 41,62m) để phân chia cụ thể như sau:

+ Tính từ phía Nam đến giáp tường nhà (hiện gia đình ông Cao Văn H đang ở) là 17m (diện tích khoảng 561m²) để làm nhà thờ. Trong diện tích đất này gồm 01 miếu thờ ông bà T9, ông T10 và khu nhà ngói bốn gian của ông bà T9 để lại xây dựng trước năm 1940 có lốt nhà bằng gỗ xoan, với diện tích là dài 9,2m x rộng 5,4 m = 49,68 m², phần đất này sẽ mang tên anh Lê Đức T5 là cháu đích tôn của ông bà;

+ Phần đất tiếp theo (tính từ tường nhà anh H về phía Bắc) chia cho ông C, bà Đ1 là 16,62m (diện tích đất khoảng 553m²) tính theo chiều dài mặt đường. Vì ông bà có công trông coi nên được nhiều hơn. Trên đất có 01 căn nhà bằng mà gia đình anh H đang ở xây dựng năm 2003, có chiều rộng là 7,1m

+ Phần còn lại là 08m có diện tích khoảng 266m² sẽ bán lấy tiền làm nhà thờ.

Tuy nhiên khi cán bộ địa chính xã H xuống đo vẽ phân chia trên sơ đồ theo thỏa thuận trên thì anh T1, anh H và gia đình ông Cao Văn C không thống nhất nên không thực hiện được.

Gia đình bà làm đơn đến UBND xã H để giải quyết. Ngày 03/8/2011, UBND xã H đã tiến hành hoà giải nhưng không thành với lý do gia đình ông C muốn được chia 24,62m mặt đường, như vậy là mất một nửa số đất của ông cha nên chị em bà không đồng ý và thống nhất kiện ra Toà. Lúc này các bà mới biết đất đã được kê khai đứng tên ông Cao Văn C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số D0520832 do UBND huyện H cấp ngày 08/6/1994.

Vì vậy, bà Lê Kim X và anh Lê Đức T5 đã có văn bản uỷ quyền cho bà là Lê Thị T làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết bằng một vụ án hành chính để tuyên huỷ GCNQSDĐ mang tên ông Cao Văn C trên đất của bố mẹ.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 52/2012/HC-PT ngày 27/9/2012 của TAND tỉnh Thanh Hóa đã xử:

Hủy một phần GCNQSDĐ do UBND huyện H cấp cho ông Cao Văn C tại thửa 429, tờ bản đồ số 03, bản đồ 299 TTg, diện tích 1.400 m², tại thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa vào Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 59/D0520832/QSDĐ ngày 08/6/1994 để làm lại theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Ngày 12/3/2013, UBND huyện H đã ra Quyết định số 288/QĐ - UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ của ông Cao Văn C để cấp lại theo đúng trình tự thủ tục và đối tượng.

Đến nay toàn bộ khu đất không còn mang tên ông Cao Văn C nữa. Năm 2013, bà đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân huyện Hoằng Hóa giải quyết “Tranh chấp tài sản chung chưa chia”.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của TAND huyện Hoằng Hóa đã xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà chia di sản thừa kế của bố mẹ bà là diện tích đất ở 1.400m² tại thửa 429, tờ bản đồ 03, bản đồ 299 và tài sản trên đất, trị giá 875.000.000 đồng cho các con, cụ thể:

Anh Lê Đức T5 được chia diện tích đất ở 259,7m², trị giá 155.820.000 đồng và 152m² tường rào trên đất, trị giá 71.200.000 đồng, được nhận của bà X 7.500.000 đồng và bà T 36.000.000 đồng. Tổng anh T5 được hưởng: 200.520.000 đồng.

Bà Lê Kim X được chia diện tích đất ở 314,7m², trị giá 188.820.000 đồng và tường rào trên đất diện tích 12,8m², trị giá 1.011.000 đồng, được chia 7.500.000 đồng tiền nhà. Tổng bà X được hưởng: 197.331.000 đồng.

Ông C và bà Đ1 được chia diện tích đất ở 487,8m² (gồm cả 1,22m do bà T tặng cho), trị giá 292.680.000 đồng và tường rào diện tích 15,24m² trị giá 1.203.000 đồng, được nhận của bà X 7.500.000 đồng. Tổng ông C, bà Đ1 được hưởng là 301.383.000 đồng.

Tạm giao cho bà Đ1, ông C căn nhà mà anh H hiện đang sinh sống nằm trong phần đất được chia.

Phần còn lại của bà (Lê Thị T) được chia diện tích đất ở 287,8 m², trị giá 172.680.000 đồng và tường rào trên đất diện tích 20m² trị giá 1.580.000 đồng, được nhận của bà X 7.500.000 đồng.

Ngoài ra bà được giao diện tích có kích thước bề ngang 1,8m mà anh T5 được chia trong phần đất với bà là 60m, nhưng bà phải giao lại cho anh T5 tương đương 60m² đất là 36.000.000 đồng.

Tổng giá trị bà (Lê Thị T) được hưởng là: 178.160.000 đồng.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 38/2017/HNGĐ-GĐT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của TAND cấp cao tại Hà Nội đã xử (BL160-162):

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của TAND huyện Hoằng Hóa, giao cho TAND tỉnh Thanh Hóa giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thời hiệu thừa kế là 30 năm, do thời hiệu khởi kiện vẫn còn nên bà đề nghị thay đổi nội dung khởi kiện từ “Tranh chấp tài sản chung chưa chia” sang “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do bản án số 16/2014/DSST của TAND huyện Hoằng Hóa đã được thi hành nên bà đề nghị Tòa án khi phân chia giữ nguyên hiện trạng theo Bản án trên để đảm bảo sự ổn định. Nếu ông Cao Văn H không đồng ý giữ nguyên theo hiện trạng bản án sơ thẩm đã hủy thì bà đề nghị giải quyết theo pháp luật. Bản thân bà không biết bố bà có di chúc, việc ông H có di chúc không ai được biết, bà không chấp nhận biên bản chuyển giao tài sản (di chúc) do ông H xuất trình.

Theo Hợp đồng ủy quyền của bà Lê Kim X chỉ ủy quyền cho bà tham gia tố tụng với thời hạn 10 năm (kể từ ngày 25/8/2011). Anh Lê Đức T5, chị Lê Ngọc T3, chị Lê Thị Ngọc T4 chỉ ủy quyền cho bà tham gia tố tụng với thời hạn 08 năm (kể từ ngày 01/7/2013). Như vậy thời hạn ủy quyền đã hết, nhưng hiện nay bà X và anh T5 chưa có phản hồi về việc từ chối và công việc ủy quyền chưa giải quyết xong, nhưng bà không đồng ý tiếp tục việc ủy quyền của bà X và anh T5.

** Ông Cao Văn H là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Đ1 (ông Cao Văn C, anh Cao Văn T1, chị Cao Thị D) trình bày:*

Bố ông là Cao Văn C, mẹ ông là Lê Thị Đ1, gia đình ông đã sinh sống trên mảnh đất có nguồn gốc của ông bà ngoại là cụ T9 và cụ V từ năm 1970. Tổng diện tích đất ông bà ngoại để lại là 1.400m² (đất ở 500m², đất kinh tế gia đình 900m²), GCNQSDĐ mang tên bố ông là Cao Văn C. Bố mẹ ông đã giao đất bên nội cho ông ở và chuyển về ở với cụ T9, cụ V cùng với em trai ông là Cao Văn T1.

Năm 1994 khi cụ V mất, bố mẹ ông đứng ra kê khai, Nhà nước căn cứ theo người sử dụng đất để cấp GCNQSDĐ. Khi cấp Thôn trưởng có hỏi có giấy tờ gì về việc tặng cho không, bố ông có xuất trình “Biên bản bàn giao tài sản” ngày 20/10/1986 giữa cụ T9, ông T10 và chú Cao Văn T1; nội dung bàn giao toàn bộ tài sản cho chú Cao Văn T1 được quyền sử dụng, tuy nhiên GCNQSDĐ không cấp cho chú Cao Văn T1 mà cấp cho bố ông là Cao Văn C vì ông Cao Văn C là chủ hộ đứng tên kê khai đăng kí.

Việc TAND huyện Hoằng Hóa và TAND tỉnh Thanh Hóa chấp nhận đơn khởi kiện vụ án hành chính của bà Lê Thị T hủy một phần GCNQSDĐ mang tên bố ông là Cao Văn C ông không đồng ý. Ông là người đại diện theo ủy quyền của ông Cao Văn C đã làm đơn khiếu nại theo trình tự giám đốc thẩm gửi Tòa án nhân dân tối cao nhưng không được trả lời.

Theo quan điểm của ông, mặc dù nguồn gốc đất là của ông bà ngoại, nhưng đã cấp cho gia đình ông theo Nghị Định 64 của Chính phủ và theo Luật đất đai năm 1993 nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông, di sản thừa kế của cụ T9, cụ V không còn nên việc bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản chung

hoặc chia thừa kế ông không đồng ý.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 đã được thi hành và được chia cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Việc UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà Lê Thị T, anh Lê Đức T5, bà Lê Kim X gia đình ông không được biết và việc cấp Giấy diễn ra trước thời điểm cưỡng chế thi hành án 03 tháng, một số người được cấp Giấy đã bán cho người thứ ba nên ông có yêu cầu phản tố như sau:

- Đề nghị đánh giá tính hợp pháp của “Biên bản bàn giao tài sản” (di chúc) của cụ Lê Đức T9 cho anh Cao Văn T1 ngày 20/10/1986;

- Đề nghị hủy các GCNQSDĐ của anh Lê Đức T5, bà Lê Thị T, bà Lê Kim X và anh Lê Đức T6 (người mua đất của bà Lê Thị T);

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại Nhà nước do bản án và thi hành án sai đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho gia đình ông gồm: Nhà thờ 800 triệu; công trình dân sinh điện nước, công trình phụ 30 triệu; vườn cây ăn quả lâu năm 600 triệu; cây thời vụ và rau màu 30 triệu; ao thả cá bị san lấp 20 triệu; khôi phục 50m tường rào cùng vận chuyển chất thải xây dựng, trả lại mặt bằng 60 triệu; soạn thảo đơn thư và thuê luật sư 70 triệu. Tổng thiệt hại 1 tỷ 610 triệu đồng; yêu cầu bồi thường tổn thất về sức khỏe, tinh thần cho ông C và ông H theo quy định của pháp luật. Đề nghị căn cứ khoản 4 Điều 28 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn để xác định ai là người phải bồi thường cho gia đình ông.

Ngày 05/10/2019, mẹ ông bà Lê Thị Đ1 chết, bố ông là Cao Văn C và em ông là Cao Văn T1 và Cao Thị D đã có văn bản ủy quyền toàn bộ cho ông là Cao Văn H tham gia tố tụng.

** Tại đơn trình bày ngày 08/8/2014 và quá trình giải quyết lại vụ án, chị Lê Thị Ngọc T11, chị Lê Thị Ngọc T4 và anh Lê Đức T5 trình bày:*

Bố của các anh chị là ông Lê Đức T10 có hai vợ, bà cả tên là Huỳnh Thị X1 sinh ra chị Lê Thị Ngọc T11 và chị Lê Thị Ngọc T4, bà hai tên là Trịnh Thị C2 sinh ra anh Lê Đức T5. Ông T10 lấy rồi bỏ cả hai bà tại S trong một thời gian rất ngắn khi các con đều còn nhỏ, các bà vợ đều để con lại cho ông T10 nuôi nên cả ba chị em đều không biết mẹ mình còn sống hay đã chết, tính đến nay đã trên 30 năm nên cả 03 chị em thống nhất: Phần di sản nếu được chia sẽ cho anh Lê Đức T5 để anh T5 thờ cúng ông bà, cha mẹ. Nếu các bà mẹ còn sống trở về thì chị em sẽ giải quyết khi các bên có yêu cầu.

** Anh Cao Văn T1 trình bày:*

Anh là con trai của bà Lê Thị Đ1 và ông Cao Văn C, gia đình anh ở trên đất của ông bà ngoại. Ngày 20/10/1986, ông ngoại anh là cụ Lê Đức T9 và cậu ruột

là ông Lê Đức T10 đã lập Biên bản bàn giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho anh. Do đó anh yêu cầu Tòa án công nhận di chúc này là hợp pháp và được toàn quyền quản lý, sử dụng tài sản của ông, bà ngoại.

** Ông Lê Đức C1 là người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Đức T6 (người mua đất của bà Lê Thị T) trình bày:*

Bà Lê Thị T được thi hành bản án chia thừa kế và đã được cấp GCNQSDĐ, do không có nhu cầu sử dụng nên ngày 20/01/2016 bà T đã chuyển nhượng lại cho anh Lê Đức T6. Việc mua bán có hợp đồng công chứng tại Văn phòng C4, huyện H. Ngày 23/6/2016 anh Lê Đức T6 đã được cấp GCNQSDĐ với diện tích đất 364m². Hiện tại anh T6 đã san lấp mặt bằng và trồng cây lưu niên. Anh T6 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước. Đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi cho người thứ ba.

** Anh Lê Duy A, chị Nguyễn Thị H2 (người mua đất của bà Lê Kim X) trình bày:*

Anh Lê Duy A là con rể của bà Lê Thị T, do các bà có nhu cầu xây nhà thờ và bà Lê Kim X đã được cấp GCNQSDĐ hợp lệ nên vợ anh mua đất của bà Lê Kim X, việc chuyển nhượng có hợp đồng công chứng tại Văn phòng C4, huyện H, vợ chồng đã nộp thuế nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Hiện nay vợ chồng đã san lấp mặt bằng và trồng cây lâu năm. Đề nghị Tòa án xem xét đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba.

** UBND huyện H trình bày:*

Năm 2014, TAND huyện Hoằng Hóa xử sơ thẩm vụ án “Tranh chấp về tài sản chung chưa chia”, nguyên đơn là bà Lê Thị T, bị đơn là bà Lê Thị Đ1. Tại Bản án số 16/2014/DSST đã nêu: “*Các bên được chia đất và nhà có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật*”. Thực hiện Bản án của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, trên cơ sở hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của người sử dụng đất, UBND huyện đã cấp GCNQSDĐ như sau:

+ GNQSDĐ số phát hành CA 464605, sổ vào sổ cấp GCN CH 01175, ngày cấp 23/7/2015, người sử dụng đất: Bà Lê Thị T, sinh năm 1950, thường trú tại thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa đối với thửa đất số 378, tờ số 11 (196587-2-b), bản đồ địa chính xã H lập năm 2014, diện tích 364,0m² (đất ở tại nông thôn: 339,3m², đất trồng cây lâu năm: 24,7m²). Ngày 20/01/2016, bà Lê Thị T đã lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ tại thửa đất trên cho ông Lê Đức T6, thôn E, xã H, huyện H (số công chứng 1849, quyển số 01-2016/TP/CC-SCC-HĐGD tại Văn phòng C4). Căn cứ trên hồ sơ đề nghị cấp GCN của ông T6, UBND huyện cấp

GCNQSDĐ cho ông Lê Đức T6 đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà T, số phát hành: CD 075460, số vào sổ cấp GCN: CH 01306, ngày cấp 23/6/2016.

+ Giấy CNQSDĐ số phát hành CA 464606, số vào sổ cấp GCN: CH 01176, ngày cấp 23/7/2015, người sử dụng đất: bà Lê Kim X, sinh năm 1942, thường trú tại số nhà A, dãy 12 khu B, nông trường Q, thành phố T, Trung Quốc đối với thửa đất số 408, tờ số 11 (196587-2-b), bản đồ địa chính xã H lập năm 2014, diện tích 343,9m² (đất ở tại nông thôn: 315,6m², đất trồng cây lâu năm: 28,3m²). Giấy CNQSDĐ số phát hành CA 464607, số vào sổ cấp GCN: CH 01174, ngày cấp 23/7/2015, người sử dụng đất: ông Lê Đức T5, sinh năm 1986, thường trú tại 8, đường T, phường A, quận F, thành phố Hồ Chí Minh đối với thửa đất số 409, tờ số 11 (196587-2-b), bản đồ địa chính xã H lập năm 2014, diện tích 282,1m² (đất ở tại nông thôn: 255,4m², đất trồng cây lâu năm: 26,7m²).

Như vậy, việc UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho bà Lê Thị T, ông Lê Đức T5, bà Lê Kim X là thực hiện theo Bản án số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa đã có hiệu lực pháp luật; việc cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Đức T6 là căn cứ hợp đồng chuyển nhượng đất đã được công chứng theo quy định (UBND huyện gửi kèm theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ).

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa đã bị Tòa án cấp cao hủy theo trình tự giám đốc thẩm, giao về cho Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết lại theo thẩm quyền. Gia đình bà Lê Thị Đ1 có đơn yêu cầu hủy 04 GCNQSDĐ đã cấp của bà T, bà X, anh T5, anh T6, quan điểm của UBND huyện H là đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ quy định của pháp luật giải quyết vụ án đảm bảo quyền lợi hợp pháp của công dân.

* *UBND thị trấn B*: Thông nhất quan điểm của UBND huyện H.

* *Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoàng Hóa trình bày*:

Theo Quyết định thi hành án số 22,23/QĐ-CCTHA ngày 15 tháng 4 năm 2015; Quyết định thi hành án số 29/QĐ-CCTHA ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoàng Hóa: Trong tổng diện tích 1.400m² tại thửa 429, tờ bản đồ số 03 bản đồ 299 TTg tại thôn C xã H hiện ông C, bà Đ1 đang quản lý, sử dụng được trích chia như sau:

1. Buộc ông C và bà Đ1 phải giao lại quyền sử dụng diện tích 287,8 m² đất ở cho bà Lê Thị T có tứ cạnh như sau: Cạnh đông 10m giáp đường đi; cạnh tây 9,93m giáp phần đất nông nghiệp; cạnh nam 33,30m giáp phần đất ông C và bà Đ1; cạnh bắc 13,151m + 20,04m giáp hộ bà Lê Thị Đ1 và phần tường rào được chia có trên đất dài 10m có chiều cao là 2m, diện tích là 20m². Giao cho bà T diện

tích đất có kích thước bề ngang 1,8m mà ông T5 được chia trong phần đất với bà T là 60m (cạnh đông = cạnh tây = 1,8m; cạnh nam = cạnh bắc = 33,30m).

2. Ông C và bà Đ1 phải giao lại quyền sử dụng diện tích 314,7 m² đất ở cho bà Lê Kim X có tứ cạnh như sau: Cạnh đông 9,4m giáp đường đi; cạnh tây 9,3m giáp phần đất nông nghiệp; cạnh nam 33,96m giáp phần đất ông T5; cạnh bắc 33,65m giáp phần đất ông C và bà Đ1 và phần tường rào được chia có trên đất dài 6,4m có chiều cao là 2m, diện tích là 12,8m².

3. Ông C và bà Đ1 phải giao lại quyền sử dụng diện tích 259,7m² đất ở cho ông Lê Đức T5 có tứ cạnh như sau: Cạnh đông 7,6m giáp đường đi; cạnh tây 7,5m giáp phần đất nông nghiệp; cạnh nam 34,157m giáp hộ ông Trịnh Viết C3; cạnh bắc 33,96m giáp phần đất bà X và phần tường rào được chia có trên đất dài 7,6m có chiều cao là 2m diện tích là 15,2m².

Trong quá trình tổ chức thi hành bản án, Chấp hành viên đã tổng đạt hợp lệ các loại văn bản giấy tờ theo quy định để người phải thi hành án thực hiện nghĩa vụ theo bản án, quyết định. Thời gian tự nguyện đã hết nhưng người phải thi hành án vẫn không tự nguyện thi hành án mặc dù có điều kiện thi hành án. Trong quá trình làm việc, Chấp hành viên đã kiên trì động viên, thuyết phục nhiều lần nhưng người phải thi hành án tỏ thái độ chống đối, thách thức, lảng mạ người thực thi nhiệm vụ.

Ngày 18/8/2015, Chi cục Thi hành án dân sự phối hợp với UBND xã H họp bàn phương hướng giải quyết dứt điểm vụ việc trên. Quan điểm của chính quyền địa phương là Bản án đã có hiệu lực pháp luật cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế giao lại đất cho người được thi hành án. Xác định đây là vụ việc có tính chất phức tạp vì người phải thi hành án đã già yếu (ngoài 80 tuổi), người thân có hành vi chống đối quyết liệt, nếu tổ chức cưỡng chế sẽ có những tình huống phức tạp xảy ra ảnh hưởng đến an ninh chính trị tại địa phương trong quá trình tổ chức cưỡng chế. Vì vậy khi xây dựng kế hoạch cưỡng chế cần phải cụ thể, sát với tình hình thực tế để buổi cưỡng chế đạt hiệu quả cao. Căn cứ nội dung, tính chất vụ việc trên, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoàng Hoá đã xây dựng kế hoạch cưỡng chế theo Điều 72; Điều 117 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Ngày 21/10/2015, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoàng Hoá đã phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan tổ chức có liên quan Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế giao tài sản là quyền sử dụng đất theo quy định. Vậy Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoàng Hoá báo cáo TAND tỉnh Thanh Hoá nội dung vụ việc đã thực hiện để giải quyết theo quy định.

** Đại diện TAND huyện Hoằng Hóa trình bày:*

Ngày 16/4/2020, ông Cao Văn H có đơn yêu cầu TAND huyện Hoằng Hóa phải bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước với nội dung: Bồi thường khôi phục lại quyền sử dụng đất; khôi phục tài sản trên đất bị tàn phá 100%; tiền soạn thảo đơn thư và thuê luật sư. Tổng yêu cầu bồi thường về vật chất bị thiệt hại là 1.610.000.000 đồng. Ông H cho rằng Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của TAND huyện Hoằng Hóa về việc “Tranh chấp tài sản chung chưa chia” giữa nguyên đơn Lê Thị T và bị đơn Lê Thị Đ1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Kim X, chị Lê Ngọc T11, chị Lê Thị Ngọc T4, anh Lê Đức T5, ông Cao Văn C, ông Cao Văn H bị TAND cấp cao tại Hà Nội hủy đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của TAND huyện Hoằng Hóa bị TAND cấp cao tại Hà Nội hủy và giao lại cho TAND tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm lại vì lý do: Về tố tụng: Giải quyết vụ án sai thẩm quyền; Về nội dung: Không đưa anh Cao Văn T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không xem xét tính hợp pháp của giấy chuyển giao nhà đất của cụ T9 cho anh T1. Ngoài ra trong phần nhận định và quyết định không thống nhất việc chia và giao nhà cho bà X là chưa đầy đủ, chưa đánh giá được toàn bộ các tình tiết khách quan của vụ án và có thiếu sót.

Với các lý do hủy bản án sơ thẩm nêu trên của TAND cấp cao theo quy định của luật tố tụng và là một giai đoạn trong quy trình mà pháp luật tố tụng dân sự và không thuộc các trường hợp bồi thường Nhà nước theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước:

“Điều 19. Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

- 1. Tự mình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật;*
- 2. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác với biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cá nhân, tổ chức yêu cầu;*
- 3. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cá nhân, tổ chức;*
- 4. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà không có lý do chính đáng;*

5. Ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị cơ quan có thẩm quyền kết luận là trái pháp luật mà người ra bản án, quyết định đó bị xử lý kỷ luật, xử lý trách nhiệm hình sự;

6. Thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy hoặc làm hư hỏng tài liệu, chứng cứ hoặc bằng hành vi khác làm sai lệch nội dung vụ án, vụ việc dẫn đến việc ban hành bản án, quyết định trái pháp luật.”

TAND huyện Hoàng Hóa đề nghị TAND tỉnh Thanh Hóa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Thẩm phán Lê Thị Phương T8 trình bày:*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa về việc “Tranh chấp tài sản chung chưa chia” giữa nguyên đơn Lê Thị T và bị đơn là Lê Thị Đ1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Kim X, chị Lê Ngọc T11, chị Lê Thị Ngọc T4, anh Lê Đức T5, ông Cao Văn C, ông Cao Văn H bị TAND cấp cao tại Hà Nội hủy, vụ án này do tôi là chủ tọa đã bị Tòa cấp cao tại Hà Nội hủy theo trình tự giám đốc thẩm và giao lại cho TAND tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm lại vì lý do: Về tố tụng: giải quyết vụ án sai thẩm quyền; về nội dung: không đưa anh Cao Văn T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không xem xét tính hợp pháp của giấy chuyển giao nhà đất của cụ T9 cho anh T1; ngoài ra trong phần nhận định và quyết định không thống nhất việc chia và giao nhà cho bà X là chưa đầy đủ, chưa đánh giá được toàn bộ các tình tiết khách quan của vụ án và có thiếu sót.

Với các lý do hủy bản án sơ thẩm nêu trên, việc ủy quyền của bà Lê Kim X và bà Lê Thị T được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm; tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là bà Lê Thị Đ1 không có mặt; đối với giấy chuyển giao nhà đất của cụ T9 cho anh T1, quá trình giải quyết các đương sự chỉ giao nộp bản photo, Tòa án đã yêu cầu giao nộp bản gốc nhưng các đương sự không giao nộp, sau khi án có hiệu lực pháp luật mới giao nộp bản gốc do vậy TAND huyện Hoàng Hóa không thể xem xét chứng cứ nêu trên theo quy định của pháp luật.

TAND cấp cao hủy bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của TAND huyện Hoàng Hóa và giao cho TAND tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật. Hiện nay bản án nêu trên được TAND tỉnh Thanh Hóa thụ lý và đang giải quyết lại để đảm bảo đúng thẩm quyền, khách quan, công bằng, đúng pháp luật và đảm bảo quyền và các lợi ích cho đương sự. Đây là một giai đoạn trong quy trình mà pháp luật tố tụng dân sự và không thuộc các trường hợp phải

bồi thường nhà nước theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Do đó đề nghị TAND tỉnh Thanh Hóa căn cứ pháp luật giải quyết.

* *Kết quả xem xét, thẩm định và định giá ngày 16/12/2020: (BL692-696).*

+ Về giá trị quyền sử dụng đất: Tổng diện tích đất thực tế là 1.489,1m² bao gồm: đất ở 1.000m² và đất trồng cây lâu năm là 489,1m².

Theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 UBND tỉnh T quy định Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giá đất ở tuyến đường không nằm trong các vị trí trên tại thị trấn B là 700.000 đồng/m²; giá đất trồng cây lâu năm là 27.000 đồng/m².

Đất ở: 1.000 m² x 700.000 đồng/m² = 700.000.000 đồng;

Đất trồng cây lâu năm: 489,1 m² x 27.000 đồng/m² = 13.205.700 đồng.

Tổng giá trị đất tranh chấp 1.489,1m² là: 713.205.700 đồng (*Bảy trăm mười ba triệu, hai trăm linh năm nghìn, bảy trăm đồng*)

Trong đó: Diện tích hiện trạng của các hộ như sau:

- Hộ ông Lê Đức T6 (mua lại của bà Lê Thị T) diện tích theo GCNQSDĐ là 364m² (đất ở 339,3m², đất trồng cây lâu năm 24,7m²), diện tích hiện trạng 355,9m²;

- Hộ ông Cao Văn H (sử dụng đất của ông Cao Văn C, bà Lê Thị Đ1): Diện tích 520,6m² đất ở 487m²;

- Hộ anh Lê Duy A, chị Nguyễn Thị H2 (mua lại của bà Lê Kim X): Diện tích theo GCN 343,9m² (đất ở 315,6m², đất trồng cây lâu năm 28,3m²), diện tích thực tế 287m²;

- Hộ ông Lê Đức T5 (thừa kế thế vị của ông Lê Đức T10 + Một phần nhận chuyển nhượng của bà Lê Kim X): Diện tích theo GCN 282,1m² (đất ở 255,4m², đất trồng cây lâu năm 26,7m²), diện tích hiện trạng 325,6m².

+ Giá trị tài sản vật kiến trúc trên đất:

- Trên đất hộ ông Cao Văn H là 106.682.370 đồng.

- Trên đất hộ ông Lê Đức T5 là 223.841.490 đồng.

Tổng giá trị của tài sản, vật kiến trúc: 331.523.860 đồng (*Ba trăm ba mươi mốt triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi đồng*).

+ Giá trị cây cối hoa màu:

- Trên đất hộ ông Lê Đức T6: 2.395.000 đồng (*Hai triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng*);

- Trên đất hộ ông Cao Văn H: 4.459.500 đồng (*Bốn triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm đồng*);

- Trên đất hộ bà Lê Kim X: 2.130.000 đồng (*Hai triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng*);

- Trên đất hộ ông Lê Đức T5: 4.793.000 đồng (*Bốn triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

** Kết quả xem xét, thẩm định và định giá bổ sung ngày 08/7/2021.*

- Trên đất hộ ông Cao Văn H bổ sung phần tường rào phía Nam, phía Đông là: 69.658.298 đồng;

- Trên đất hộ ông Lê Duy A xây dựng năm 2015 tường rào phía đông, tường rào phía Bắc là 18.849.646 đồng;

- Hộ ông Lê Đức T5 xây dựng năm 2015 sân lát gạch men, tường rào phía Nam, móng, bê tông ngõ, làm công trị giá: 18.663.989 đồng.

Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã tiến hành việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và tiến hành hòa giải nhiều lần, nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; Điều 144; khoản 2 Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính;

Điểm d khoản 1 Điều 688; Điều 609; khoản 1 Điều 623; Điều 635; Điều 650; Điều 651; Điều 652; khoản 3 Điều 658; Điều 659; Điều 660; khoản 2 Điều 133 Bộ luật dân sự 2015; khoản 7 Điều 95; khoản 3 Điều 188 Luật đất đai 2013; Điều 19 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Lê Thị T, chia di sản của cụ Lê Thị V theo pháp luật;

2. Chấp nhận một phần đơn yêu cầu phản tố của ông Cao Văn H:

- Công nhận “Văn bản chuyển giao tài sản” do cụ Lê Đức T9 và ông Cao Đức T12 lập ngày 20/10/1986 hợp pháp một phần.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND huyện H cấp cho bà Lê Kim X ngày 23/7/2015, số phát hành CA 464606, số vào sổ cấp GCN: CH 01176 tại thửa số 408, tờ số 11 (196587-2-b), bản đồ địa chính xã H năm 2014;

3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Kim X và anh Lê Duy A, chị Nguyễn Thị H2 ngày 26/11/2015 tại Văn phòng C4 vô

hiệu. Buộc bà Lê Kim X phải trả lại cho anh Lê Duy A, chị Nguyễn Thị H2 số tiền bán đất 50.000.000đ và tiền trượt giá đất 150.900.000đ, tổng cộng: 200.900.000đ (Hai trăm triệu chín trăm ngàn đồng).

4. Xác định di sản của cụ Lê Đức T9 và cụ Lê Thị V để lại là diện tích đất 1.489,1m² tại thửa số 378, 378 (1), 408, 409, TBĐ số 11, bản đồ địa chính xã H 2014 (Thôn T, thị trấn B, huyện H), bao gồm: Đất ở 1.000m² = 700.000.000đ, đất trồng cây lâu năm 489,1m² = 13.205.700đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 713.205.700đ (Bảy trăm mười ba triệu hai trăm lẻ năm ngàn bảy trăm đồng), trong đó:

- ½ giá trị di sản của cụ T9 là: 356.602.000đ thuộc quyền sở hữu của anh Cao Văn T1; ½ giá trị di sản của cụ V là: 356.602.000đ chia thừa kế theo pháp luật.

- Trích công sức duy trì, bảo quản khối di sản của cụ Lê Thị V cho ông Cao Văn C, bà Lê Thị Đ1 số tiền là: 56.602.000đ, còn lại 300.000.000đ chia 04 kỳ phần gồm: Bà Lê Thị T, bà Lê Kim X, bà Lê Thị Đ1, ông Lê Đức T10, mỗi kỳ phần được hưởng: 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng).

4.1. Giao cho ông Cao Văn H (đại diện cho ông Cao Văn C, anh Cao Văn T1, Cao Thị D) được tiếp tục sử dụng diện tích đất theo Bản án sơ thẩm số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của TAND huyện Hoằng Hóa, được đo đạc theo hiện trạng là 520,6m², trong đó đất ở 273,7m², đất trồng cây lâu năm 246,9m² và diện tích đất ở 287,0m² do bà Lê Kim X đã chuyển nhượng cho anh Lê Duy A, chị Nguyễn Thị H2.

Tổng diện tích đất gia đình ông Cao Văn H được sử dụng là 807,6m², trong đó: đất ở 560,7m², đất trồng cây lâu năm 246,9m², trị giá quyền sử dụng đất 563.205.700đ.

Vị trí đất tại thửa số 378 và 408, tờ bản đồ 11, bản đồ địa chính xã H năm 2014. Ranh giới: Phía Đông giáp đường thôn 14,6m + 8m; phía Tây giáp thửa số 377 KT 14,8m + 7,6m; phía Bắc giáp đất Lê Đức T6 36m; phía Nam giáp đất anh Lê Đức T5 36,8m.

Ông Cao Văn H có trách nhiệm thanh toán giá trị tường rào phía Bắc và phía Đông cho gia đình anh Lê Duy A, chị Nguyễn Thị H2 là: 18.848.000đ (Mười tám triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

4.2. Giao cho anh Lê Đức T5 được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 325,6m², trong đó có 100m² đất ở và 255,6m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 76.091.200đ (Bảy mươi sáu triệu không trăm chín mươi một ngàn hai trăm đồng), vị trí đất tại thửa số 409 tờ bản đồ 11, bản đồ địa chính xã H năm 2014.

Ranh giới: Phía Đông giáp đường thôn 8,7m; phía Tây giáp thửa số 12 kích thước 8,9m; phía Bắc giáp đất ông Cao Văn H 36,8m; phía Nam giáp thửa số 30 và thửa 31 KT 37,1m.

Trên đất có nhà thờ tường gạch mái bê tông cốt thép, công trình phụ do bà X, bà T xây dựng và cây cối. Tổng trị giá: 223.841.490đ (Hai trăm hai mươi ba triệu tám trăm bốn mươi một ngàn bốn trăm chín mươi đồng). Phần công trình nhà thờ bà X, bà T được đồng sở hữu.

4.3. Giao cho anh Lê Đức T6 tiếp tục sử dụng diện tích đất đã mua của bà Lê Thị T 1355,9m² đã được cấp GCNQSDĐ, trong đó đất ở 339,3m², đất trồng cây lâu năm 16,6m². Trị giá quyền sử dụng đất: 237.958.200đ. Vị trí đất tại thửa số 378(1), tờ bản đồ 11, bản đồ địa chính xã H năm 2014.

Ranh giới: Phía Đông giáp đường thôn 8,9m; phía Tây giáp thửa số 377 kích thước 10m; phía Bắc giáp đất thửa 348 và 350 kích thước 36m; phía Nam giáp đất ông Cao Văn H 36m.

4.4. Buộc bà Lê Thị T thanh toán cho gia đình ông Cao Văn H số tiền là: 162.958.200đ (Một trăm sáu mươi hai triệu chín trăm năm mươi tám ngàn hai trăm đồng);

4.5. Buộc anh Lê Đức T5 thanh toán cho bà Lê Kim X 01 kỷ phần thừa kế là 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng) và phải trả cho ông Cao Văn H số tiền là: 1.091.200đ (Một triệu không trăm chín một ngàn hai trăm đồng).

4.6. Buộc bà Lê Thị T, anh Lê Đức T5, ông Cao Văn H (đại diện cho ông C, bà Đ1) mỗi gia đình phải hoàn trả cho bà Lê Kim X số tiền là: 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

5. Ông Cao Văn H, anh Lê Đức T6, anh Lê Đức T5 được quyền liên hệ với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H để đăng ký quyền sử dụng đất và đăng ký biến động về diện tích, mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Không chấp nhận nội dung phản tố của ông Cao Văn H về việc yêu cầu TAND huyện Hoàng Hóa phải bồi thường thiệt hại số tiền: 1.610.000.000đ (Một tỷ sáu trăm mười triệu đồng).

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Văn H đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H đã cấp cho bà Lê Thị T, anh Lê Đức T6 và anh Lê Đức T5.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 31/10/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Đ1: Ông Cao Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 04/11/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Duy A có đơn kháng cáo một phần bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Cao Văn H trình bày như sau: Sau khi bà Lê Thị V chết năm 1984, ông Lê Đức T9 chết năm 1988, tài sản của ông bà đã được định đoạt và chia tặng hết, ông bà Lê Thị Đ1 và Cao Văn C không có tài sản chung và cũng không có bất cứ tài sản gì còn lại khi ông bà mất, nhưng tòa án cấp sơ thẩm chuyển nội dung vụ án tranh chấp tài sản chung chưa chia sang nội dung, tranh chấp di sản thừa kế để xét xử là không đúng, dùng di sản của hộ ông C và bà Đ1 làm đối tượng cho nội dung tranh chấp là không đúng.

Về thời hiệu giải quyết vụ án chia di sản của cụ V chết năm 1984 để đem chia cho các hàng thừa kế là không phù hợp pháp luật.

Xác định quyền sử dụng đất của cụ V là không đúng vì nó không phải là di sản thừa kế, bởi cụ V chết năm 1984 cụ T9 chết 1988, hai cụ chưa được Nhà nước công nhận quyền sử đất, còn quyền sử dụng đất cho hộ ông Cao Văn C và bà Đ1 gồm 500m² đất ở và 900m² là đất kinh tế lâu dài, theo hạn mức quy định của Nhà nước, được cấp năm 1994 .

Ông Lê Đức T10 khước từ thừa kế từ năm 1986 sau khi bà V chết đồng nghĩa ông T10 không nhận thừa kế của cụ V nhưng Tòa án vẫn chia cho ông Lê Đức T5 là không đúng.

Về yêu cầu hủy Giấy nhận quyền sử dụng đất, Tòa án không hủy giấy chứng nhận quyền đất của bà X, Ông T5 là không đúng, vì diện tích của những người này không đúng với diện tích trong Bản án số 16/2014/DSST của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, hơn nữa các thủ tục cấp Giấy chứng nhận thấy có căn cứ làm giả tài liệu và không đúng quy định trước khi ký công nhận quyền sử dụng đất.

Về yêu cầu bồi thường Bản án số 16/2014/DSST của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa đã gây thiệt hại thực tế cho gia đình ông về tài sản và tổn thất tinh thần, Tòa án tỉnh Thanh Hóa lại cho rằng không cung cấp được chứng cứ là không đúng và thực tế chưa xác minh nội dung này. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Anh Lê Duy A trình bày như sau: Anh và chị Nguyễn Thị H2 là người mua đất ở của bà X theo hợp đồng chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất, như

vậy là việc mua đất ngay tình của bà X từ năm 2015, đã có hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng C4 ngày 26/11/2015 và nộp lệ phí trước bạ nhà đất ngày 01/02/2016; Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy bỏ phần đất của gia đình anh đã mua của bà X là không đúng. Đề nghị phải trả lại cho gia đình anh diện tích đất là 294 m² tại thửa số 408, tờ bản đồ số 11, tiểu khu T, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Cao Văn H đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T và chấp nhận toàn bộ nội dung phản tố của ông Cao Văn H.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn H và anh Lê Duy A, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cụ T9, cụ V chưa chia, sau đó bà T thay đổi yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T9, cụ V theo pháp luật; ông Cao Văn H đại diện cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Lê Thị Đ1 có đơn phản tố yêu cầu hủy GCNQSDĐ của anh Lê Đức T5, bà Lê Thị T, bà Lê Kim X, anh Lê Đức T6 (người mua đất của bà T). Do bà Lê Kim X, anh Lê Đức T5 đang cư trú ở nước ngoài nên vụ án được TAND tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết theo thẩm quyền (khoản 4 Điều 34; Điều 41 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính) là đúng.

[1.2] Về việc bà Lê Thị T đã chết: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn trong vụ án là bà Lê Thị T đã chết ngày 24/10/2022. Vì vậy ngày 28/12/2023 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Công văn số 21/CV-TA, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xác định những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T và xác minh bà Lê Kim X có tiếp tục ủy quyền cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T không?

Tại Biên bản xác minh ngày 29/02/2024 do Thẩm phán Nguyễn Văn N và Thư ký Bùi Thị Khánh T13 xác minh và lấy lời khai của ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1940 là chồng của bà Lê Thị T có kết quả như sau:

Bà Lê Thị T có chồng là ông Nguyễn Xuân Đ và hai người có 4 người con, hiện nay đều đã lập gia đình và ở riêng. Bà T đã chết ngày 24/10/2022. Về việc những người thừa kế quyền nghĩa vụ của bà T có làm đơn xét xử vắng mặt hay không: Theo ông Đ cho biết, hiện nay gia đình chưa tổ chức họp gia đình, nên không biết ý kiến của từng người, còn về phần ông thì ông từ chối tham gia, từ chối hướng dẫn thực hiện ủy quyền cho một người và ông xin xét xử vắng mặt, việc xét xử là của tòa án, ông cũng không có quyền và ông cũng không tham gia. Về bà Lê Kim X có tiếp tục ủy quyền cho những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của bà T hay không thì ông Đ cho biết: Trước đây bà X đã ủy quyền cho bà T tuy nhiên khi Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử xong thì thời hạn ủy quyền giữa bà X và bà T đã hết, nay bà X có tiếp tục ủy quyền cho ông hoặc cho các con của ông nữa hay không thì ông cũng không biết, vì hiện nay bà X ở đâu ông cũng không biết, sau khi bà T chết thì gia đình ông cũng không có thông tin gì về bà X. (Biên bản này ông Đ từ chối không ký).

[1.3] Về việc tại phiên tòa hôm nay người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do; những người này đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hay trở ngại khách quan, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định (theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự).

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện và thay đổi nội dung khởi kiện yêu cầu “Chia di sản thừa kế” thấy như sau: Tại giai đoạn TAND huyện Hoàng Hóa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự theo Bản án số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014, theo Bộ luật dân sự năm 2005 thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ T9, cụ V không còn nên bà Lê Thị T yêu cầu “Chia tài sản chung”. Sau khi TAND cấp cao hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho TAND tỉnh Thanh Hóa giải quyết lại sơ thẩm thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo Bộ luật dân sự 2015, bà Lê Thị T thay đổi nội dung khởi kiện yêu cầu “Chia di sản thừa kế”, việc thay đổi nội dung khởi kiện của bà T không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, đối tượng tranh chấp vẫn là di sản của cụ T9, cụ V nên được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo Hội đồng xét xử thấy như sau:

[2.1] Cụ T9, cụ V có 04 người con chung là: Bà Lê Thị Đ1, bà Lê Kim X, ông Lê Đức T10 và bà Lê Thị T. Cụ V chết năm 1984 không để lại di chúc. Ngày 20/10/1986, cụ T9 và ông Lê Đức T10 đã lập Biên bản bàn giao toàn bộ quyền sử

dụng đất và tài sản trên đất cho anh Cao Văn T1 (con trai của bà Lê Thị Đ1 và ông Cao Văn C). Khi đó anh T1 chưa thành niên nên tạm giao cho ông Cao Văn C quản lý.

Quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận diện tích đất 1.400m² tại thửa số 429, tờ bản đồ số 03, bản đồ 299 (đất ở 500m², đất kinh tế gia đình 900m²) có nguồn gốc của cụ Lê Đức T9 và cụ Lê Thị V để lại cho các con. Năm 1994 ông Cao Văn C đứng ra kê khai và được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất của cụ T9, cụ V tại thửa đất nêu trên, nhưng đã bị Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2012/HCST ngày 13/7/2012 của TAND huyện Hoàng Hóa và Bản án hành chính phúc thẩm số 52/2012/HC-PT ngày 27/9/2012 của TAND tỉnh Thanh Hóa hủy một phần GCNQSDĐ tại thửa số 429, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.400m² (BL15-17).

Xem xét “Biên bản bàn giao tài sản” của cụ Lê Đức T9 cho ông Cao Văn T1 lập ngày 20/10/1986 (BL306).

- Xét về hình thức: Biên bản bàn giao tài sản lập ngày 20/10/1986 do chính ông Lê Đức T10 (con của cụ V, cụ T9) viết, có chứng thực của Chính quyền địa phương do ông Lê Đức T14 - Phó Chủ tịch UBND xã H ký tên, đóng dấu là hợp pháp và được xem như một bản di chúc. Phía nguyên đơn không có căn cứ gì chứng minh cụ T9, ông T10 bị lừa dối, ép buộc.

- Xét về nội dung: Nguồn gốc nhà đất là tài sản chung của vợ chồng cụ T9 và cụ V trong thời kỳ hôn nhân, mỗi người có quyền ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản. Tại thời điểm cụ T9 lập Biên bản chuyển giao tài sản, cụ V đã chết không để lại di chúc, cụ T9 chỉ có quyền định đoạt ½ diện tích đất và tài sản trên đất, nhưng trong văn bản nêu trên cụ T9 và ông T10 đã định đoạt toàn bộ (bao gồm cả phần di sản của cụ V) cho anh Cao Văn T1 là không hợp pháp, xâm phạm đến quyền thừa kế của các con (bà X, bà T, bà Đ1) đối với quyền hưởng phần di sản của mẹ. Do đó chỉ chấp nhận ½ giá trị di sản của cụ T9 và 01 kỷ phần thừa kế của ông Lê Đức T10 (đối với di sản của cụ V) được định đoạt tại Biên bản bàn giao tài sản ngày 20/10/1986 cho anh Cao Văn T1 là hợp pháp.

[2.2] Về xác định giá trị di sản và xem xét yêu cầu của bà Lê Thị T chia di sản của cụ T9, cụ V theo pháp luật:

Giá trị di sản của cụ T9 và cụ V là diện tích đất hiện trạng 1.489,1m² đã được Tòa án cấp sơ thẩm định giá ngày 16/12/2020 bao gồm:

Đất ở 1.000m² = 700.000.000 đồng và đất trồng cây lâu năm 489,1m² = 13.205.700 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất 1.489,1m² là: 713.205.700 đồng

(Bảy trăm mười ba triệu, hai trăm linh năm nghìn, bảy trăm đồng). Quá trình giải quyết các bên không ai yêu cầu định giá lại tài sản và đều yêu cầu nhận bằng đất, do đó xác định:

$\frac{1}{2}$ giá trị di sản của cụ T9 là: 356.602.000 đồng đã tặng cho anh Cao Văn T1; $\frac{1}{2}$ giá trị di sản của cụ V là: 356.602.000 đồng được chia thừa kế cho các con theo pháp luật. Di sản trên đất của cụ V, cụ T9 tại giai đoạn xét xử sơ thẩm năm 2014 còn có 01 nhà ngói bốn gian, tường rào, nhưng hiện nay di sản trên đất không còn gì để chia nên không xem xét.

[2.3] Về thanh toán công sức và phân chia di sản:

Gia đình ông Cao Văn C, bà Lê Thị Đ1 đã sinh sống trên đất của cụ T9, cụ V từ năm 1970 cho đến nay. Do đó trích công bảo quản cho ông C, bà Đ1 đối với phần di sản của cụ V với số tiền là 56.602.000 đồng. Giá trị di sản của cụ V còn lại là 300.000.000 đồng chia 04 kỷ phần gồm: Bà Lê Thị Đ1, bà Lê Kim X, bà Lê Thị T, ông Lê Đức T10, mỗi kỷ phần được hưởng: 75.000.000 đồng.

Trong đó, ông Lê Đức T10 trước khi chết đã tự nguyện cho anh Cao Văn T1 trong Biên bản chuyển giao tài sản, như vậy kỷ phần của ông T10 không còn nên các con của ông T10 (chị T11, chị T4 và anh T5) không còn được hưởng kỷ phần của ông T10.

Đối với kỷ phần của bà Lê Thị Đ1, phần trích công sức của ông C, bà Đ1 và quyền lợi được chia của anh Cao Văn T1, tại Tòa án ông Cao Văn C và các con đã thống nhất ủy quyền toàn bộ cho ông Cao Văn H được nhận tài sản và sẽ tự giải quyết với ông Cao Văn C và các em.

[2.4] Xét yêu cầu của anh Lê Văn T15 và vợ chồng anh Lê Duy A bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Tại khoản 2 Điều 133 Bộ luật dân sự quy định: “*Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.*

Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.”

Sau khi Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của TAND huyện Hoàng Hóa có hiệu lực pháp luật, Chi cục THADS huyện H đã thực hiện thi hành bản án chia thừa kế cho bà Đ1, bà X, bà T, anh T5 bằng đất.

Bà X, bà T, anh T5 đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ, sau đó bà X đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Lê Duy A, chị Nguyễn Thị H2 (vợ chồng anh A, chị H2 đã nộp thuế trước bạ, nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ); bà T chuyển nhượng cho anh Lê Đức T6 (anh T6 đã được cấp GCNQSDĐ).

Đối với anh Lê Đức T6 là người thứ ba ngay tình nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị T và đã đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai nên được bảo vệ.

Đối với anh Lê Duy A, chị Nguyễn Thị H2 (con gái và con rể của bà T) mua đất của bà Lê Kim X, đã nộp thuế nhưng chưa thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất (đây là thủ tục bắt buộc quy định tại khoản 7 Điều 95; khoản 3 Điều 188 Luật đất đai 2013), do đó chưa có hiệu lực, bà Lê Thị X2 có trách nhiệm giải quyết hậu quả việc mua bán vô hiệu với anh Lê Duy A và chị Nguyễn Thị H2.

[2.5] Căn cứ hiện trạng thi hành Bản án số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của Chi cục THADS huyện H, tiếp tục giao cho gia đình ông Cao Văn H phần diện tích đất gia đình đang quản lý sử dụng 520,6m² và được giao thêm phần diện tích đất ở 287,0m² mà bà X2 đã bán cho anh A, chị H2 (trị giá 237.958.200đ), như vậy tổng giá trị di sản gia đình ông H được hưởng gồm: 1/2 khối di sản của cụ T9 + 02 kỷ phần thừa kế của ông T10, bà Đ1 được hưởng từ 1/2 khối di sản của cụ V + giá trị công sức, tổng cộng là: 563.205.700 đồng. Gia đình ông H được giao giá trị quyền sử dụng đất hiện trạng là 807,6m², trong đó đất ở 560,7m², đất trồng cây lâu năm 246,9m², trị giá: 399.156.300 đồng, như vậy còn thiếu 164.049.400 đồng, phần chênh lệch còn thiếu ông H được nhận từ bà Lê Thị T là: 237.958.200 đồng (giá trị quyền sử dụng đất bà T được chia và đã bán) - 75.000.000 đồng (kỷ phần bà T được hưởng) = 162.958.200 đồng. Ông H phải thanh toán giá trị tường rào, cây cối cho anh A, chị H2 đã định giá 18.849.619 đồng.

Kỷ phần thừa kế của ông Lê Đức T10 được chia là 75.000.000 đồng, ông T10 đã cho anh Cao Xuân T16 nên các con của ông không được hưởng. Tuy nhiên, do Bản án sơ thẩm số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của TAND huyện Hoàng Hóa đã chia đất cho anh Lê Đức T5 để xây dựng nhà thờ cho ông bà, tổ tiên (phần công trình nổi do bà T và bà X2 bán đất được chia theo Bản án để xây).

Xét căn nhà thờ đã được bà T, bà X2, anh T5 xây dựng kiên cố, là nơi thờ cúng, hương khói cho chính những người để lại di sản là cụ T9, cụ V và cũng là

nơi đi lại cho các con, cháu của cụ T9, cụ V. Do đó tiếp tục giao cho anh Lê Đức T5 là cháu nội của cụ T9, cụ V quản lý, sử dụng đất có nhà thờ mà không buộc tháo dỡ và không giao cho ông Cao Văn C và ông Cao Văn H (con rể và cháu ngoại) vì không phù hợp với phong tục tập quán của người Việt Nam.

Diện tích đất anh Lê Đức T5 được sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $282,1\text{m}^2$ (đất ở $255,4\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm $26,7\text{m}^2$), anh T5 nhận thêm một phần đất của bà Lê Kim X nên diện tích hiện trạng là $325,6\text{m}^2$. Xét thấy cần điều chỉnh giảm hạn mức đất ở giao cho anh T5 còn 100m^2 và tăng hạn mức đất ở cho gia đình ông Cao Văn H để đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông tương ứng với diện tích đất được sử dụng, theo đó giá trị quyền sử dụng đất giao cho anh Lê Đức T5 gồm: đất ở $100\text{m}^2 = 70.000.000$ đồng, đất trồng cây lâu năm $225,6\text{m}^2 = 6.091.200$ đồng. Tổng cộng: $76.091.200$ đồng.

Anh Lê Đức T5 phải thanh toán lại kỷ phần thừa kế $75.000.000$ đồng cho bà Lê Kim X và phần tiền còn thiếu cho gia đình ông Cao Văn H là $1.091.200$ đồng.

[2.6] Xét yêu cầu của ông Cao Văn H đề nghị hủy GCNQSDĐ do UBND huyện H đã cấp cho bà Lê Thị T, anh Lê Đức T6, bà Lê Kim X và anh Lê Đức T5.

[2.6.1] Căn cứ Bản án dân sự có hiệu lực số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của TAND huyện Hoàng Hóa và kết quả thi hành bản án, ngày 23/7/2015 UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ số CA 464605, số vào sổ GCN CH 01175 cho bà Lê Thị T tại thửa số 378, tờ số 11 (196587-2-b), bản đồ địa chính xã H 2014, diện tích $364,0\text{m}^2$ (đất ở nông thôn $339,3\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm $24,7\text{m}^2$). Ngày 20/01/2016, bà Lê Thị T đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất trên cho anh Lê Đức T6 (số công chứng 1849, quyền số 01-2016/TP/CC-SCC-HĐGD tại Văn phòng C4). UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ cho anh Lê Đức T6 số: CĐ 075460, số vào sổ cấp GCN: CH 01306, ngày cấp 23/6/2016. Trên thực tế GCNQSDĐ của bà T không còn tồn tại nên không cần phải hủy, đối với anh Lê Đức T6 mua bán ngay tình, đã đăng ký quyền sử dụng đất nên không bị hủy GCNQSDĐ.

[2.6.2] Ngày 23/7/2015, UBND huyện H cấp GCNQSDĐ, số phát hành CA 464606, số vào sổ cấp GCN: CH 01176 cho bà Lê Kim X đối với thửa đất số 408, tờ số 11 (196587-2-b), bản đồ địa chính xã H năm 2014, diện tích $343,9\text{m}^2$ (đất ở nông thôn $315,6\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm $28,3\text{m}^2$).

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận, bà Lê Kim X đã chuyển nhượng cho anh Lê Duy A, chị Nguyễn Thị H2 diện tích $287,0\text{m}^2$ đất ở, nay Tòa án cấp sơ

thẩm không giao kỹ phần bằng đất cho bà Lê Kim X mà phần diện tích này giao lại cho gia đình ông Cao Văn H, do đó chấp nhận yêu cầu của ông Cao Văn H hủy GCNQSDĐ của bà Lê Kim X.

[2.6.3] Ngày 23/7/2015, UBND huyện H cấp GCNQSDĐ, số phát hành CA 464607, số vào sổ cấp GCN: CH 01174 cho anh Lê Đức T5 tại thửa đất số 409, tờ số 11 (196587-2-b), bản đồ địa chính xã H 2014, diện tích 282,1m² (đất ở nông thôn 255,4m², đất trồng cây lâu năm 26,7m²). Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục giao diện tích đất có nhà thờ cho anh Lê Đức T5, nhưng điều chỉnh giảm hạn mức đất ở trong GCNQSDĐ của anh Lê Đức T5 còn 100m². Do đó anh Lê Đức T5 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định.

[2.6.4] Xét yêu cầu của ông Cao Văn H đề nghị bồi thường thiệt hại Nhà nước do Bản án và Thi hành án sai gây thiệt hại nghiêm trọng cho gia đình ông, cụ thể TAND huyện Hoằng Hóa là cơ quan xét xử phải bồi thường.

Ông Cao Văn H yêu cầu bồi thường tài sản đất đai, nhà cửa, vườn cây, chi phí soạn thảo đơn thư và thuê luật sư. Tổng thiệt hại 1.610.000.000 đồng; bồi thường tổn thất về sức khỏe tinh thần cho ông Cao Văn C và ông H theo pháp luật.

Căn cứ để yêu cầu bồi thường thiệt hại là do TAND huyện Hoằng Hóa không xem xét “Biên bản chuyển giao tài sản” ngày 20/10/1986 do ông xuất trình dẫn đến ra bản án trái pháp luật và bản án được đưa ra thi hành gây thiệt hại nghiêm trọng cho gia đình ông.

Xét yêu cầu của ông Cao Văn H không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ: Thứ nhất, mức bồi thường thiệt hại đưa ra 1.610.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cụ thể; thứ hai, việc bổ sung yêu cầu phản tố sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ (vi phạm khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự); thứ ba, theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, tại Điều 19 quy định:

“Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

- 1. Tự mình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật;*
- 2. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác với biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cá nhân, tổ chức yêu cầu;*
- 3. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cá nhân, tổ chức;*

4. *Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà không có lý do chính đáng;*

5. *Ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị cơ quan có thẩm quyền kết luận là trái pháp luật mà người ra bản án, quyết định đó bị xử lý kỷ luật, xử lý trách nhiệm hình sự;*

6. *Thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy hoặc làm hư hỏng tài liệu, chứng cứ hoặc bằng hành vi khác làm sai lệch nội dung vụ án, vụ việc dẫn đến việc ban hành bản án, quyết định trái pháp luật.”*

Xét lý do TAND cấp cao tại Hà Nội hủy bản án sơ thẩm số 16/2014/DSST ngày 16/9/2014 của TAND huyện Hoàng Hóa theo quy định của Bộ luật tố tụng tại cấp phúc thẩm (BL160-162), không thuộc các trường hợp bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã nêu trên. Không có căn cứ ông H đã nộp bản gốc “Biên bản chuyển giao tài sản” ngày 20/10/1986 tại giai đoạn TAND huyện Hoàng Hóa giải quyết, xét xử sơ thẩm và Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa cũng không bị xử lý kỷ luật hoặc bị xử lý hình sự. Do đó không có căn cứ chấp nhận việc yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

[3] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Kim X và vợ chồng anh Lê Duy A, chị Nguyễn Thị H2.

Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/11/2015, bà Lê Kim X chuyển nhượng cho vợ chồng anh A, chị H2 một phần thửa đất là 294,0m², trong đó đất ở 270,0m², đất trồng cây 24,0m² với giá ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng là 50.000.000 đồng. Quá trình giải quyết anh A, chị H2 yêu cầu tiếp tục sử dụng đất không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên do Hợp đồng bị hủy bỏ, để giải quyết triệt để vụ án buộc bà Lê Kim X phải trả lại cho vợ chồng anh A, chị H2 giá trị quyền sử dụng hiện trạng theo giá đã định là: 287,0m² x 700.000đ/m² = 200.900.000 đồng.

[4] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày trực tiếp tại phiên tòa phúc thẩm thấy những nhận định và phân tích như Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Cao Văn H, kháng cáo của anh Lê Duy A.

[5] Về án phí: Ông Cao Văn H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm; anh Lê Duy A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của ông Cao Văn H, anh Lê Duy A; giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Cao Văn H.

Anh Lê Duy A phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2022/0000259 ngày 22/11/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng